TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Bản án số: 713/2024/DS-PT Ngày: 09/12/2024 V/v: "Tranh chấp chia tài sản chung; chia thừa kế".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Toàn Giang
Các Thẩm phán: Ông Chu Tuấn Anh
Ông Trương Chí Anh
- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Hưng Thịnh - Thư ký TAND T.P Hà Nội
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thu Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 09/12/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 321/2024/TLPT-DS ngày 10/10/2024 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2024/DSST ngày: 17/5/2024 Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 502/2024/QĐXX-PT ngày 06/11/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị T, sinh năm 1958;
Nghề nghiệp: Giáo viên nghỉ hưu;
Nơi cư trú: thôn L, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Chị Chu Thị H, sinh năm 1985;
Nghề nghiệp: Giáo viên mầm non;
Nơi cư trú: Thôn L, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
3.1. Cháu Phạm Mai H1, sinh ngày 19/8/2006
3.2. Cháu Phạm Ngọc Thùy D, sinh ngày 04/9/2010
(Chị Chu Thị H là người đại diện theo pháp luật của cháu Phạm Ngọc Thùy D) .
3.3. Bà Đặng Thị Đ1, sinh năm 1961;
Nghề nghiệp: Hưu trí;
Nơi cư trú: Số 77, ngõ 383/31 phố P, phường P, quận H2, Hà Nội.
(Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Đ1, chị H1).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án và tại cấp sơ thẩm:

Tại Đơn khởi kiện nộp ngày 07/11/2023, Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ gia đình: Tháng 4/1997 bà Đặng Thị T kết hôn với ông Phạm Văn T1, sinh năm 1959 (ông T1đã chết ngày 04/8/1981). Bà T và ông T1 có 01 con chung tên Phạm Văn T2, sinh năm 1978 (anh T2 đã chết ngày 02/5/2012), ngoài ra không có con chung con riêng nào khác.

Anh T2 kết hôn với chị Chu Thị H ngày 08/3/2006. Anh T2 và chị H có 02 con chung là cháu Phạm Mai H1 sinh ngày 19/8/2006 và cháu Phạm Ngọc Thùy D sinh ngày 04/9/2010, ngoài ra anh T2 chị H không có con riêng, con nuôi nào khác.

Về nguồn gốc tài sản: Tháng 12/1998 Nhà nước chia đất nông nghiệp theo Nghị định 64, bà T và anh T2 được chia 2 khẩu (mỗi mẹ con 1 khẩu) với tổng diện tích là 1289m2, diện tích đất này đã được UNND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/12/1998 mang tên bà T và anh T2.

Tháng 6/2010 để thực hiện dự án xây dựng đường cao tốc ô tô Hà Nội – Hải Phòng, bà T và anh T2 đã bị thu hồi ruộng là **507,7m2** tại xứ Đ2 theo quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 12/5/2009 của UBND huyện G và thanh toán 1 lần bằng tiền 107.000.000 đồng, cộng với 1 suất tái định cư 80m2 (Tức phần đất đang tranh chấp này) nếu không lấy toàn bộ tiền.

Ngày 15/5/2012 nhà nước thu hồi tiếp **92,5m2** thửa số 256 tờ bản đồ 19 và **26,5m2** thửa số 328, tờ bản đồ 19 theo quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 14/3/2012 của UBND huyện G để thực hiện dự án xây dựng đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng

Ngày 22/6/2017 nhà nước thu hồi tiếp **248m2** thửa số 590 tờ 12.

Tổng số diện tích bị thu hồi là 874,7m2, nay đất ruộng còn là 414,3m2, hiện bà T là người quản lý sử dụng, vì chị H từ ngày về làm dâu không bao giờ làm ruộng, nên không biết đất ruộng của chồng mình ở đâu cả.

Đối với thửa đất số T20 tờ bản đồ số 01 bản đồ phân khu tái định cư diện tích 80m2 vẫn đang để không, trên đất không có tài sản gì. Khi nhà nước thu hồi đất, một là dân lấy hết tiền, hai là lấy 1 phần tiền và 1 phần đất tái định cư nhưng phải nộp 268.800.000 đồng nữa mới được lấy đất tái định cư. Bà T và anh T2 bàn nhau và quyết định lấy đất tái định cư.

Năm 2006 anh T2 kết hôn với chị H về không có việc làm, không có nghề nghiệp, anh T2 không có việc làm ổn định. Đến tháng 2/2008 anh T2 bị ung thư máu với phác đồ điều trị 3 đợt. Đợt 1 không có bảo hiểm nên chi phí đi viện hết 100.000.000 đồng. Trong đó, để truyền hóa chất thì phải nộp 50.000.000 đồng, mà phải 2 người ký cam kết bác sỹ mới điều trị. Tôi và anh trai chị H đã ký giấy điều trị cho anh T2. Đợt 1 tôi phải vay tiền của bà Đ3 là em gái tôi toàn bộ 50.000.000 đồng. Còn đợt 2 và 3 thì ít tiền hơn vì đã có bảo hiểm.

Tháng 4/2009 với số tiền 107.000.000 đồng tiền đất ruộng được bồi thường, vì nghĩ con bệnh không sống được bao lâu, nên tôi bàn với anh T2 là dùng số tiền đó xây nhà, thiếu bao nhiêu thì vay em gái tôi là bà Đ3. Vừa bàn xây nhà, mới giở ra làm thì đến tháng 7/2009 anh T2 lại đi cấp cứu, lần này anh T2 không truyền hóa chất mà truyền thuốc đặc trị không có trong danh mục bảo hiểm nên chi phí hết 86.000.000 đồng, chưa kịp xây nhà thì lại lấy tiền đó để chữa bệnh cho anh T2, nên

tôi xây nhà bằng 2 bàn tay trắng. Tôi lại phải vay mượn của đồng nghiệp 100.000.000 đồng và tiếp tục vay của bà Đ3. Năm 2010, 2011 anh T2 lại đi viện điều trị tiếp, đều dùng thuốc đặc trị, tôi không có lại phải vay của bà Đ3. Mùng 6/4/2012 anh T2 lại đi viện tiếp, lần này bệnh quá nặng, bác sỹ yêu cầu truyền hóa chất vì không chịu nổi nên ngày 02/5/2012 anh T2 đã chết.

Số tiền vay của bà Đ3 tôi vay rất nhiều lần, tiền đi viện cho anh T2, tiền xây nhà, tiền trả tiền đất tái định cư, cụ thể: vay chữa bệnh cho anh T2 100.000.000 đồng, vay tiền xây nhà 370.000.000 đồng, vay tiền đồng nghiệp 100.000.000 đồng, vay tiền trả tiền đất tái định cư 270.000.000 đồng, tổng tôi vay của bà Đ3 em gái tôi là 810.000.000 đồng.

Năm 2006 chị H về làm dâu nhà tôi vì chưa có hộ khẩu Hà Nội nên tôi phải xin trưởng phòng giáo dục huyện G là ông Q cho chị H đi học sư phạm mầm non, học xong tôi xin cho đi làm hợp đồng tại trường mầm non Đ với mức lương 2.500.000 đồng chính là ngôi trường tôi làm hiệu phó, tôi là người làm lương trả cho chị H chứ không như chị H trình bày lương được mấy trăm nghìn, cho đến tháng 10/2012 chị H thi đỗ công chức thì công việc mới ổn định từ đó đến nay. Từ khi con trai tôi mất tháng 5/2012, chị H và 2 cháu vẫn ăn ở sinh sống cùng tôi, tôi không lấy 1 đồng tiền ăn nào, vẫn bao nuôi mấy mẹ con, mãi đến năm 2019 chị H nghe anh chồng tôi làm đơn ra xã kiện đuổi tôi ra khỏi mảnh đất của nhà chồng cho tôi thì tôi mới cho chị H ăn riêng, nhưng vẫn sống trên nhà đất của tôi, vì tôi nghĩ đến 2 cháu nội, con tôi mất sớm không nuôi dạy được thì tôi cưu mang, tôi là mẹ chồng mà nhịn chị H như nhịn cơm sống để chị ký bán đất cho tôi trả nợ, nhưng chị H rất hỗn láo với tôi, đến giờ chị bảo tôi vay thì đi mà trả, chị không vay chị không biết, đất của chồng chị chị không bán vì chị không biết nợ nần như thế nào, từ xưa không ai nói với chị, chị bảo tôi đời tôi bán mặt cho đất bán lưng cho trời mà sống chứ chị ý không phải làm, chị là giáo viên, đang sống ở nhà đất của tôi, nhưng mỗi khi tôi vào nhà của tôi làm rau cỏ tại đó gặp chị H không bao giờ chị ý chào tôi. ... còn rất nhiều lý do để tôi phải yêu cầu chia thừa kế.

Trong quá trình vay tiền nhiều lần của em tôi để chữa bệnh, trả tiền đất, làm nhà thì tôi và anh T2 khi còn sống đều bàn với nhau là nếu sau này không có tiền trả dì thì gán ½ thửa đất tái định cư để trả dì, cả dì Đào đều đồng ý, thời điểm đó khoảng năm 2011, lúc chưa nộp tiền đất. Đến năm 2012 sau khi anh T2 chết thì tôi mới phải nộp tiền đất, tôi vay của bà Đ3 và nhờ em tôi vay thêm hộ nếu thiếu cho đủ 270 triệu để nộp tiền đất tái định cư, rồi vay thêm tiền để chữa bệnh cho anh T2 và trả nợ đồng nghiệp tiền xây nhà.

Tôi không bàn với chị H việc vay tiền và gán đất cho em gái nếu không có tiền trả. Dì Đào còn nói nếu sau này bán được đất thì dì cũng cho 2 con của T2 một số tiền để đi học.

Sau khi anh T2 chết, tôi và dì Đ3 nói chuyện với chị H rất nhiều lần là bán đất tái định cư để trả nợ cho dì Đ3 nhưng chị H nhất định không chịu, chị bảo chị không cần tiền nên không bán đất, còn chị không biết nợ nần như nào vì không ai nói với chị. Đến ngày 24/9/2023 một lần nữa tôi nói với chị H chuyện bán đất tái định cư, nhưng chị H không nhất trí bán tài sản là tài sản chung của tôi và anh T2 để tôi trả nợ cho em gái tôi, vì khi anh T2 còn sống, tôi và anh T2 phải vay rất nhiều tiền của em gái tôi là bà Đ3 để chữa bệnh ung thư cho anh T2, xây nhà đến nay chưa trả

được, tôi thì mỗi ngày tuổi 1 cao, không biết sống chết như thế nào, cũng muốn giải quyết dứt điểm với em gái tôi, chị H chỉ được hưởng 1 phần thừa kế từ chồng mà gây khó khăn cho tôi

Nay tôi đề nghị Tòa án xác định quyền sử dụng ½ thửa đất số T20 tờ bản đồ số 1 bản đồ phân khu đất tái định cư thuộc quyền sử dụng của tôi, và ½ còn lại là tài sản của anh T2, anh T2 chết năm 2012, có 4 đầu thừa kế là tôi, chị H, cháu H1 và cháu D. Tôi yêu cầu Tòa án chia thừa kế tài sản của anh T2 để lại là 1/2 thửa đất số T20 tờ bản đồ số 01 bản đồ phân khu tái định cư Đ diện tích 80m2 (vì ½ thửa đất là tài sản của tôi).

Về công sức chăm sóc người để lại di sản và tạo lập mảnh đất: Về việc chăm sóc anh T2 khi ốm đau bệnh tật, ma chay là do tôi là chủ yếu, chị H về làm dâu 2006, tôi xin cho đi học, xin cho đi làm, lương ba cọc ba đồng, xong lại sinh con ngay, nuôi thân còn không đủ, làm sao có được số tiền lớn như thế mà lo tiền viện, tiền thuốc cho anh T2, một tay tôi bỏ ra rồi vay mượn em để lo cho con chữa bệnh, sự kiện này thì cả làng ai cũng rõ, chị H bảo lo tiền viện cho chồng, vậy khi hòa giải hỏi chị lo cho chồng bao tiền chị có trả lời được không, chồng đi viện những lần nào, nộp tiền lần nào bao nhiêu tiền cũng không biết, thử hỏi lo kiểu gì. Vì anh T2 là con tôi nên tôi phải lo, tôi không kể công, nhưng vì chị H tranh công nói là chị lo cho chồng thì tôi sẽ kể.

Tiền tạo lập mảnh đất chị còn không biết thửa đất số bao nhiêu, về làm dâu, cái gì tôi cũng lo lắng cho, từ chồng đến con, tôi không đòi hỏi, chỉ mong muốn được giúp đỡ con cháu, nhưng chị H phải biết ơn vì điều đó. Tiền ăn bao năm tôi không lấy 1 nghìn, tiền giỗ chạp, tết, công to việc lớn không phải đóng 1 nghìn, mẹ con chỉ mang nhau đến cỗ bàn ăn... vậy mà giờ còn đòi thế nọ thế kia, còn âm mưu đuổi tôi ra khỏi đất của tôi....

Tôi đề nghị Tòa án T2 công sức chăm sóc anh T2 và công tạo lập mảnh đất này cho tôi, để bù đắp nỗi vất vả của tôi, đem lại công bằng cho tôi, sau đó sẽ chia thừa kế, do thửa đất này đã có ½ của tôi, tôi có 1 phần thừa kế của anh T2 nên tôi đề nghị Tòa án chia đất cho tôi, tôi sẽ thanh toán cho chị H kỷ phần của chị H và các cháu. Ngoài 40m2 quyền sử dụng đất này ra, anh T2 chỉ còn đất ruộng chung với tôi, trong vụ án này, tôi không yêu cầu chia thừa kế đất ruộng của anh T2. Tài sản khác của anh T2 không có.

Đối với nợ của anh T2 và tôi với dì Đào, tôi đề nghị Tòa án cũng không giải quyết, sau này kỷ phần thừa kế và quyền sử dụng đất của tôi, tôi sẽ thanh toán với bà Đ3 toàn bộ số nợ đó, vì tôi mới là người vay bà Đ3, bà Đ3 là em gái tôi mới cho tôi vay, chứ anh T2 làm gì có tài sản gì mà bà Đ3 cho vay. Nợ riêng khác của anh T2 không có.

Về việc làm trang trại của anh T2: Khi anh T2 bắt đầu bị ung thư, chữa trị về bệnh ổn định, anh T2 muốn thuê đất làm trang trại, do lúc đó rất nhiều người làm, tôi nghĩ con bệnh, có việc làm cũng tốt, tôi xuất phát từ nhà nông nên có thể phụ con được, nên tôi đồng ý và tôi đứng ra thuê đất, thuê người làm, mua cây giống về để mẹ con làm trang trại. Ngày tôi đi dạy, tối đêm tôi ra đồng làm và trông nom, anh T2 lúc đó có vợ, có con, cũng chỉ là phụ giúp tôi cùng làm, chứ anh T2 tiền không có, uy tín không, ai cho thuê mà làm, tiền làm trang trại tôi tích cóp tôi đưa tiền cho anh T2 mua cây giống, mua lợn chứ anh T2 không có việc làm lấy đâu tiền mà làm

trang trại mà chị H tranh công với tôi. Thử hỏi chồng chị làm trang trại đã bao giờ chị ra cho lợn ăn, nhổ cỏ, làm rau chưa? Điều này cả làng ai cũng biết. Tiền thu hoạch bán lợn, bán vịt, bán rau là bao nhiêu, như thế nào chị có biết không? Bán cho ai? Bán bao nhiêu tiền? Bán bao nhiêu lứa? Chị không biết thì đừng tranh công với tôi. Chị không nói tôi sẽ không kể, nhưng vì chị nói tôi sẽ kể hết. Tôi làm hiệu phó, tôi phải xin với những người cung cấp thức ăn cho trường là cho tôi ké vịt, rau xanh để cung cấp cho trường và mọi người thương tôi tạo điều kiện cho tôi để có đầu ra. Vì để kiếm tiền trả nợ tiền viện cho con và để con tôi có đồng ra đồng vào đi viện mà tôi làm như điên, chị H làm gì được khi lấy chồng từ 2006-2012, trong 6 năm sinh 2 con, chồng đi viện, thử hỏi làm kinh tế kiểu gì, trong khi chỉ là cô giáo mầm non. Cũng chỉ vì nghĩ đất giãn dân mang tên hai mẹ con từ trước khi có chị H, nên sau hai mẹ con tôi sẽ xử lý để thanh toán nợ với dì, nên tôi không bàn với chị H về việc vay mượn, nhưng trong gia đình ai cũng biết việc đó, chị H nói không biết là nói sai, chị H từng nói với dì Đ3 là chồng cháu bảo của dì 1 nửa đất, còn lại là của nhà mình. Vậy mà giờ chị bảo chị không biết gì về nợ nần bà Đ3.

Nên tôi đề nghị tòa án chia tài sản của tôi và anh T2, phần anh T2 chia thừa kế theo pháp luật, anh T2 chết không có di chúc.

Bị đơn chị Chu Thị H trình bày: Về quan hệ gia đình đúng như bà T trình bày, tôi không bổ sung gì thêm. Sau khi anh T2 chết năm 2012 anh T2 có để lại 1 mảnh đất mang tên anh T2 và bà Đặng Thị T là mẹ chồng tôi thửa số T20 tờ bản đồ số 1 bản đồ phân khu tái định cư thôn N, xã Đ, huyện G, Hà Nội diện tích 80m2. Mảnh đất này do đền bù ruộng canh tác của gia đình được cấp và mang tên chung của 2 người là bà T và anh T2, ngoài ra chồng tôi để lại một số tài sản khác, nhưng tôi không yêu cầu.

Về nguồn gốc đất ruộng, bị thu hồi đúng như bà T đã trình bày.

Từ năm 2006 tôi lấy anh T2 đến năm 2008 anh T2 mắc bệnh ung thư máu, khi đó tôi vừa đi làm, vừa nuôi con nhỏ và chăm chồng trong bệnh viện. Bản thân tôi cũng phải vay mượn khắp mọi nơi ngân hàng, đồng nghiệp, các anh chị em ruột trong nhà và bố mẹ tôi để điều trị cho chồng. Một thời gian sau điều trị sức khỏe chồng tôi đã ổn định và về sinh hoạt đi làm bình thường. Hàng ngày chồng tôi vẫn đi làm công ty, nấu rượu, làm trang trại chồng cây, nuôi lợn, lái xe chở hàng.... Hàng năm chồng tôi vào viện để điều trị, đích thân tôi là người đưa đón và chăm sóc chồng tôi tại viện. Đến năm 2012 do chuyển biến nặng chồng tôi qua đời, trong quá trình chung sống từ 2006 đến 2012 tôi với chồng tôi không biết gì về việc vay mượn tiền trong gia đình. Nay tôi bác bỏ toàn bộ khoản nợ bà T trình bày.

Đối với thửa đất số T20 tờ bản đồ số 1 bản đồ phân khu tái định cư thôn N, xã Đ là tài sản của chồng tôi để lại cho tôi và các con tôi sau khi chết, không có di chúc. Tôi là người địa phương khác đến lấy chồng và sinh sống tại đây, từ đó đến nay tôi vẫn ở lại nhà chồng một mình nuôi con ăn học. Với hoàn cảnh mẹ góa con côi không có chỗ ở, đây là nơi duy nhất mà chồng tôi để lại cho tôi và các con sau khi chết, ngoài nơi này ra tôi và các con không có nơi ở nào khác, để đảm bảo cuộc sống sau này, tôi đề nghị Tòa án chia đất cho tôi, tôi có trách nhiệm thanh toán kỷ phần cho bà T.

Lương và thu nhập hiện nay của tôi khoảng 10.000.000 đồng/tháng, vì ngoài lương ra tôi còn đi dạy thêm, tôi là giáo viên mầm non, tôi có tiền tiết kiệm để có

thể thanh toán kỷ phần cho bà T. Hiện tôi và 2 con vẫn sinh sống tại đất của nhà chồng. Việc bà T trình bày là từ khi tôi lấy chồng đến nay tôi chưa phải đóng góp 1 đồng nào cho bà T là đúng, nhưng tôi vẫn đi chợ và nấu nướng trong gia đình, chồng tôi cũng không phải đóng góp gì cho bà T. Từ năm 2019 đến nay thì mẹ con tôi ăn riêng với bà T là đúng. Tiền viện của anh T2 tôi không có hóa đơn chứng từ gì để nộp cho Tòa án, tiền viện phí đa số là do vợ chồng tôi đóng. Tiền đất là bà T nộp sau khi chồng tôi đã chết. Chồng tôi đi làm một tháng thu nhập bao nhiêu tiền tôi cũng không biết, chồng tôi cũng không phải đóng tiền ăn cho mẹ chồng tôi. Mẹ chồng tôi xin cho tôi đi học, xin cho tôi đi làm tại ngôi trường mẹ chồng tôi dạy là đúng, mẹ chồng tôi lúc đó là hiệu phó là đúng. Lương ngày tôi mới đi làm được bao nhiêu tôi cũng không rõ, đúng là mẹ chồng tôi làm lương cho tôi, tôi có nhận lương. Đến giờ thu nhập của tôi cũng khoảng hơn 10 triệu đồng. Việc chồng tôi làm trang trại là chồng tôi làm, chồng tôi là người tự đi mua cây giống, tự mua lợn giống về chăm, tôi cũng cùng chồng ra làm trang trại, còn làm những gì thì lâu rồi tôi cũng không nhớ chi tiết được.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan :

Bà Đặng Thị Đ1 trình bày: Tôi là em gái ruột của bà T. Về số tiền vay nợ tôi có cho bà T vay khoảng gần 800.000.000 đồng cụ thể: ngày 20/02/2008 cho vay 50.000.000 đồng để nộp tiền viện phí cho cháu T2 truyền hóa chất; ngày 15/4/2008 cho vay 20.000.000 đồng để nộp tiền viện phí; ngày 16/7/2009 cho vay 250.000.000 đồng để xây nhà; ngày 12/9/2009 cho vay 120.000.000 đồng để xây nhà; ngày 05/7/2011 cho vay 30.000.000 đồng để nộp tiền viện phí; ngày 22/10/2011 cho vay 270.000.000 đồng để nộp tiền đất tái định cư; ngày 11/12/2012 cho vay 70.000.000 đồng để trả nợ cho bà N1.

Ngoài ra khi cháu T2 còn sống, tôi thường xuyên đưa tiền cho chị T để chị lo thuốc men chạy chữa cho cháu, nhưng số tiền đó lặt vặt, và tôi xác định cho chị, nên không T2 toán cộng trừ vào, khoản nào vay ra vay, cho ra cho, tôi chỉ T2 khoản chị T vay tôi. Chị H nói đóng tiền viện phí cho chồng là nói dối, lương ba cọc ba đồng còn không rõ mình có bao nhiêu lương, ăn ở với mẹ chồng, chồng ngày trẻ thì chơi bời cắm xe không biết bao nhiêu lần, công việc chú xin cho rồi cũng bỏ không làm, công việc lông bông không ổn định, thử hỏi lấy đâu ra số tiền lớn như vậy mà đóng viện phí nếu không phải của bà T đi vay mượn mà có được rồi đưa cho cháu T2 đi đóng viện phí mà chị H nhận công.

Về phần đất đang tranh chấp là thửa đất tái định cư thuộc thôn N, xã Đ, huyện G, Hà Nội năm 2009 khi cháu T2 còn sống thì chị T và cháu T2 có ý định xây nhà. Tôi có cho chị và cháu vay số tiền 400.000.000 đồng, thời điểm đó, gia đình chị T được đền bù đất ruộng, gia đình chị không lấy tiền mà lấy đất tái định cư. Có mặt cả gia đình, chị T và cháu T2 thống nhất rằng, đối với khoản tiền tôi cho gia đình chị vay để xây nhà sẽ gán bằng ½ thửa đất khu tái định cư cho tôi, tôi đồng ý. Sau đó đến năm 2012, sau khi cháu T2 mất, tôi có cho chị T vay thêm tiền để trả tiền hoàn thiện hồ sơ lấy đất, tiền viện phí cho cháu T2 và tiền trả nợ của chị T cho cô N1. Khoảng năm 2016, trước khi tôi nghỉ hưu, chị T có nói với tôi rằng do chị vay tôi nhiều tiền, không có khả năng trả thì chị gán nốt cho tôi ½ thửa đất còn lại tại khu tái định cư. Sau đó hai chị em cũng không thỏa thuận thêm gì khác. Tôi cũng nghĩ rằng ngày anh T2 còn sống thì cả chị và cháu đồng ý gán cho tôi ½ mảnh đất, sau đó

cháu T2 mất đi, chị T khó khăn về tiền bạc, tôi có giúp chứ không phải tôi cho chị T vay tiền rồi ép chị lấy nốt ½ phần đất còn lại. Tất cả các thỏa thuận gán đất giữa tôi, chị T và anh T2 đều bằng lời nói chứ không có văn bản giấy tờ gì. Khoảng năm 2020 do tôi cần tiền, tôi có về nói chuyện với chị T và cháu H về việc bán đất khu tái định cư, cháu H không đồng ý, nói rằng tôi chỉ có quyền với ½ thửa đất, cháu H không đồng ý bán vì không cần tiền.

Quan điểm giải quyết của tôi mong tòa tạo điều kiện xem xét giải quyết tranh chấp giữa chị T và cháu Hạnh. Còn về thỏa thuận vay nợ và gán đất giữa tôi và bà T, cháu T2 tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôi với bà T sẽ tự giải quyết nợ với nhau, chứ tôi không yêu cầu gì liên quan đến mảnh đất này, vì việc gán nợ của chúng tôi cũng chỉ là nói miệng trong gia đình, nay chị H còn không thừa nhận nợ, không thừa nhận chồng chị ý nói là gán cho tôi ½ thửa đất tái định cư để trừ nợ tôi đã cho mẹ con chị T vay để chữa bệnh, làm nhà và lấy đất tái định cư thì trong gia đình không thể giải quyết nội bộ được, tôi đề nghị Tòa án giải quyết vụ án chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Tôi không yêu cầu gì về nợ nần mà sẽ tự giải quyết với bà T.

Cháu D tại phiên tòa trình bày: Từ 2019 cháu thấy bà và mẹ hay cãi nhau nhiều nhưng mẹ không dám cãi lại bà bao giờ, bà cháu chửi rất nhiều, nên mẹ cháu khóc. Bà có công chăm sóc chị lớn. Cháu, chị và mẹ vẫn sinh sống tại đất mà bà nội đứng tên. Nay bố cháu mất, để lại mảnh đất này cho mẹ con cháu, lấy nơi sinh sống, cháu mong Tòa án chia thửa đất này cho mẹ cháu để mẹ con cháu có nơi để ở.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2024/DSST ngày: 17/5/2024 Tòa án nhân dân huyện G đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị T với chị Chu Thị H về việc công nhận ½ quyền sử dụng đất thửa số T20, tờ bản đồ số 1 bản đồ phân khu tái định cư thôn N, xã Đ, huyện G, Hà Nội và chia thừa kế ½ quyền sử dụng đất của thửa số T20 tờ bản đồ số 1 bản đồ phân khu tái định cư thôn N, xã Đ, huyện G của anh Phạm Văn T2 theo pháp luật.

2. Xác định thửa đất số T20 tờ bản đồ số 1 bản đồ phân khu tái định cư thôn N, xã Đ, huyện G thuộc quyền sử dụng chung của bà Đặng Thị T, anh Phạm Văn T2.

3. Xác định bà Đặng Thị T có quyền sử dụng 40m2 đất thuộc 1 phần thửa số T20 tờ bản đồ số 1 bản đồ phân khu tái định cư thôn N, xã Đ, huyện G, có giá trị là 2.200.000.000 đồng.

4. Xác định anh Phạm Văn T2 có quyền sử dụng 40m2 đất thửa số T20 tờ bản đồ số 1 bản đồ phân khu tái định cư thôn N, xã Đ, huyện G.

5. Xác định di sản thừa kế của anh Phạm Văn T2 trong vụ án này có gồm có 40m2 quyền sử dụng đất thửa số T20 tờ bản đồ số 1 bản đồ phân khu tái định cư thôn N, xã Đ, huyện G, có giá trị 40m2 x 55.000.000 đồng = 2.200.000.000 đồng

6. Xác định thời điểm mở thừa kế của anh Phạm Văn T2 là ngày 02/5/2012

7. Xác định người được hưởng thừa kế di sản của anh T2 gồm: bà Đặng Thị T, chị Chu Thị H, cháu Phạm Mai H1, cháu Phạm Ngọc Thùy D.

8. Xác định bà Đặng Thị T được hưởng 2 kỷ phần thừa kế gồm: 1 kỷ phần thừa kế công sức chi phí tiền viện phí, tiền ma chay, sang cát cho người để lại di sản thừa kế và 1 kỷ phần công sức tạo lập, giữ gìn tài sản thừa kế. Tổng là 6 kỷ phần

thừa kế.

9. Chia di sản thừa kế: 2.200.000.000 đồng : 6 = 366.666.666 đồng/1 kỷ phần. Bà T được 3 kỷ phần tương đương 1.099.999.998 đồng. Chị H, cháu Hương, cháu Dương mỗi người được 1 kỷ phần tương đương 366.666.666 đồng

10. Sau khi phân chia tài sản chung và chia di sản thì chia bằng giá trị như sau: Giao cho bà Đặng Thị T được toàn quyền sử dụng 80m2 đất thửa đất số T20 tờ bản đồ số 1 bản đồ phân khu tái định cư thôn N, xã Đ, huyện G, Hà Nội và bà Đặng Thị T phải có trách nhiệm thanh toán cho chị Chu Thị H, cháu Phạm Mai H1, cháu Phạm Ngọc Thùy D kỷ phần thừa kế của họ mỗi người số tiền là 366.666.666 đồng. Cháu Hương và cháu Dương do chị Chu Thị H là người đại diện theo pháp luật cho các cháu chưa đủ 18 tuổi khi thực hiện các giao dịch dân sự cho các cháu.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà T thanh toán xong kỷ phần thừa kế cho các đầu thừa kế khác, bà T có quyền, nghĩa vụ tự liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký biến động đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đối với thửa đất số T20, tờ bản đồ số 1, diện tích 80m2 tại thôn N, xã Đ, G, Hà Nội tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai. Số Giấy chứng nhận quyền SDĐ BT867763, số và sổ cấp GCN: CH00188/3717/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 do UBND huyện G cấp cho chủ sử dụng: Bà Đặng Thị T, anh Phạm Văn T2 (đã chết).

11. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đặng Thị T.
- Chị Chu Thị H, cháu Phạm Mai H1, cháu Phạm Ngọc Thùy D mỗi người phải chịu 18.333.333 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Cháu H1, cháu D chưa đủ 18 tuổi khi tham gia giao dịch dân sự do người đại diện theo pháp luật thực hiện.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Không đồng ý với quyết định của bản án, bị đơn chị Chu Thị H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn chị Chu Thị H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét án sơ thẩm giao đất cho bà T làm ảnh hưởng đến quyền lợi của mẹ con chị, giải quyết phân chia thừa kế, nguyên vọng của chị được nhận đất để đảm bảo về chỗ ở cho mẹ con chị sau này.

Nguyên đơn bà T đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi và nghiã vụ liên quan bà Đ3 giữ nguyên quan điểm, ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm, không đề nghị xem xét giải quyết vấn đề gì có liên quan trong vụ án.

Cháu Phạm Mai H1 đề nghị được giao kỷ phần thừa kế cho cháu quản lý vì hiện nay cháu đã đủ 18 tuổi.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết nội dung vụ

án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành tốt quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Chu Thị H. Đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa án sơ thẩm về bổ sung quan hệ pháp luật tranh chấp, cháu Phạm Ngọc Thùy D được miễn án phí, giao kỷ phần thừa kế cho cháu Phạm Mai H1 trực tiếp quản lý sử dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Người kháng cáo thực hiện quyền kháng cáo trong thời hạn luật định, đương sự không kháng cáo nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của chị Chu Thị H

[2.1]. Xét thấy, căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai các bên đương sự, xác định:

Nguồn gốc thửa đất số T20 tờ bản đồ số 1, bản đồ phân lô khu tái định cư Đ - thôn N, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội, diện tích 80m2 đất ở nông thôn là đất được bồi thường do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp đã được giao cho bà Đặng Thị T và anh Phạm Văn T2. Thửa đất này đã được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/11/2014 cho bà Đặng Thị T, anh Phạm Văn T2 (đã chết), số BT867763, số vào sổ cấp GCN CH00188/3717/QĐ-UBND.

Về quan hệ huyết thống: Vợ chồng ông Phạm Văn T1 (đã chết ngày 04/8/1981) và bà Đặng Thị T có 01 người con là anh Phạm Văn T2 (đã chết ngày 02/5/2012).

Anh Phạm Văn T2 có vợ là chị Chu Thị H và hai con là cháu Phạm Mai H1, cháu Phạm Ngọc Thùy D.

Bà Đặng Thị T khởi kiện chia tài sản của bà với anh T2 là quyền sử dụng 80m^2 đất thuộc thửa số T20, bản đồ số 01 – bản đồ phân lô khu tái định cư Đ, thôn N xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội và chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của anh T2 để lại trong khối tài sản này. Như vậy, căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế. Thời hiệu chia thừa kế phù hợp với quy định tại Điều 623 của BLDS 2015.

Bản án sơ thẩm xác định thửa đất nêu trên có giá trị 4.400.000.000 đồng là tài sản chung của bà T và anh T2, mỗi người được hưởng ½ quyền sử dụng đất tương đương 40m2, có giá trị là 2.200.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2]. Xét yêu cầu chia thừa kế di sản của anh T2 để lại đối với ½ quyền sử dụng đất thuộc thửa số T20, bản đồ số 01 – bản đồ phân lô khu tái định cư Đ, thôn N xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội.

Như đã nhận định nêu trên:

- Xác định thửa đất số T20 tờ bản đồ số 1, bản đồ phân lô khu tái định cư Đ, thôn N, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội, diện tích 80m2 đất ở nông thôn có giá trị 80m2 x 55.000.000 đồng/m2 bằng 4.400.000.000 đồng là tài sản chung của bà T và anh T2, mỗi người được hưởng ½ quyền sử dụng đất tương đương 40m2, có giá trị là 2.200.000.000 đồng.

- Di sản của anh T2 có ½ quyền sử dụng đất thửa đất số T20 tờ bản đồ số 1, bản đồ phân lô khu tái định cư Đ , thôn N, xã Đ, huyện G, Hà Nội là 40m2 có giá trị là 40m2 x 55.000.000 đồng/m2 = 2.200.000.000 đồng.

Anh Phạm Văn T2 chết ngày 02/5/2012, không để lại di chúc, xác định thời điểm mở thừa kế của anh T2 là ngày 02/5/2012. Di sản thừa kế được chia theo pháp luật.

Hàng thừa kế thứ nhất của anh T2 gồm 04 người: bà Đặng Thị T là mẹ, vợ anh T2 là chị Chu Thị H và hai con là cháu Phạm Mai H1, cháu Phạm Ngọc Thùy D.

Xét về công sức tạo lập tài sản: Như đã nhận định nêu trên nguồn gốc thửa đất số T20 tờ bản đồ số 1, bản đồ phân lô khu tái định cư thôn N, xã Đ diện tích 80m2 là tiêu chuẩn được cấp đất bồi thường của bà T và anh T2, khi đó anh T2 còn sống, nhưng toàn bộ số tiền nộp nghĩa vụ với Nhà nước để được giao đất là do bà T nộp sau khi anh T2 chết. Quá trình từ khi được cấp đất bà T là người quản lý, sử dụng thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định. Phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và cũng được chị H thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Bản án sơ thẩm trích công sức tạo lập, quản lý duy trì, giữ gìn di sản thừa kế của anh T2 cho bà T bằng 01 kỷ phần thừa kế là có căn cứ.

Chị H cho rằng anh T2 để lại cho mẹ con chị thửa đất này nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

Ngoài ra, sau khi chị H kết hôn với anh T2, bà T là người giúp cho chị H đi học và xin việc cho chị H. Trước khi anh T2 chết, anh T2 chị H sống cùng bà T trên nhà đất do bà T xây dựng nhưng không phải đóng góp khoản chi phí nào. Khi anh T2 bệnh nặng, nghề và thu nhập không ổn định và sau khi anh T2 chết chị H và các con sống cùng bà Hạnh trên đất nhưng không phải đóng góp gì. Phù hợp với ý kiến của chị H tại cấp sơ thẩm và được cháu H1 thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm.

Chị H cho rằng: Khi anh T2 bị bệnh ung thư từ năm 2009 đến năm 2012 chết, chị H có vay mượn tiền ngân hàng, bạn bè, họ hàng để lo đi viện cho anh T2 nhưng chị H không có tài liệu chứng minh, cũng không trình bày được cụ thể việc nộp tiền viện phí cho anh T2 như thế nào nên không có cơ sở để Tòa án xem xét. Hơn nữa lúc đó chị H mới đi làm, là giáo viên mầm non trường công, phải chăm sóc 02 con nhỏ nên trình bày của chị H về việc vợ chồng chị tự nộp tiền viện phí là không hợp lý. Khi anh T2 chết, việc ma chay, sang cát, là do bà T lo liệu.

Do đó Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức chăm sóc, chi phí cho người để lại di sản trong thời gian ốm đau bệnh tật cho bà T bằng 01 kỷ phần thừa kế là phù hợp.

Bản án sơ thẩm chia di sản thừa kế của anh T2 thành 06 kỷ phần: Giá trị tài

sản 2.200.000.000 đồng : 6 = 366.666.666 đồng/1 kỷ phần.

Bà T được hưởng 03 kỷ phần = 1.099.999.998 đồng (gồm 01 kỷ phần thừa kế tài sản của con, 02 kỷ phần công sức).

Chị H và chị H1, cháu D mỗi người được hưởng 01 kỷ phần là 366.666.666 đồng.

Chia bằng hiện vật: Xét nguồn gốc quá trình hình thành và tạo lập tài sản do công sức của bà T là phần lớn. Đồng thời, do thửa đất có chiều rộng 5m giáp đường, chiều dài 16m, diện tích 80m^2 nên không đủ điều kiện tách thửa theo quy định của UBND thành phố Hà Nội. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm giao hiện vật cho bà T toàn quyền sử dụng và thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho chị H, cháu N, cháu D là phù hợp.

Từ những phân tích nêu trên không chấp nhận kháng cáo của chị H về việc đề nghị được nhận hiện vật.

Cụ thể: Sau khi chia di sản chung và di sản thừa kế bà T được hưởng ½ quyền sử dụng đất thửa đất T20 và 03 kỷ phần thừa kế của anh T2, tổng cộng có giá trị bằng ¾ quyền sử dụng đất đang tranh chấp.

Tổng giá trị tài sản của bà T được nhận khi phân chia tài sản chung và chia thừa kế là 3.299.999.998 đồng quy đổi ra tương đương với 60m2, hơn nữa bà T là chủ sử dụng đất, nên chia bằng hiện vật cho bà T toàn bộ thửa đất, buộc bà T phải có trách nhiệm thanh toán lại bằng tiền kỷ phần của chị H, cháu H1, cháu D mỗi người là 366.666.666 đồng là có căn cứ và đảm bảo T2 khả thi khi thi hành án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, cháu Phạm Mai H1 đề nghị do cháu đã đủ 18 tuổi nên đề nghị giao kỷ phần thừa kế tài sản cho cháu được trực tiếp quản lý, sử dụng, yêu cầu này của cháu Hương là hoàn toàn thỏa đáng, phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.3]. Đối với bà Đặng Thị Đ1 trình bày cho bà T, anh T2 vay tiền để chữa bệnh, xây nhà, nộp tiền đất tái định cư và các bên thỏa thuận miệng không trả được nợ thì gán ½ đất cho bà Đ3. Tại Tòa án, bà Đ3 xác định vay tiền và thỏa thuận gán đất bằng miệng, không có giấy tờ vì là chuyện tình cảm trong gia đình, đến nay chị H không thừa nhận.

Bà Đ3 và bà T đề nghị tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nợ và gán đất của bà Đ3 và bà T, nên xác định bà Đ3 không có yêu cầu gì đối với thửa đất này, không yêu cầu gì về nghĩa vụ của anh T2 trong vụ án này, cấp sơ thẩm chỉ xem xét yêu cầu phân chia tài sản của bà T và anh T2 và chia thừa kế tài sản của anh T2 để lại là phù hợp.

[2.4]. Quan điểm của VKSND Thành phố Hà Nội tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[3] Về án phí:

- Đối với bà Đặng Thị T, sinh năm 1958 là Người cao tuổi, có đơn xin miễn giảm án phí nên căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Đặng Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Đối với cháu Phạm Ngọc Thùy D, sinh ngày 04/09/2010 là trẻ em (là người dưới 16 tuổi) thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Điều 1 Luật trẻ em năm 2016 và Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Sửa án sơ thẩm về việc cháu Phạm Ngọc Thùy D được miễn án phí.

Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Khoản 1 Điều 611, khoản 1 Điều 651, Điều 136, khoản 1,3 Điều 658, các Điều 612, 613, 623, 457, 650 BLDS 2015;

Căn cứ Luật Người Cao Tuổi, Luật Trẻ em, điểm đ khoản 1 Điều 12 Điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của chị Chu Thị H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2024/DSST ngày: 17/5/2024 Tòa án nhân dân huyện G và Quyết định như sau:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị T với chị Chu Thị H về việc công nhận ½ quyền sử dụng đất thửa số T20, tờ bản đồ số 1 bản đồ phân lô khu tái định cư Đ, thôn N, xã Đ, huyện G, Hà Nội và chia thừa kế ½ quyền sử dụng đất của thửa số T20 tờ bản đồ số 1 bản đồ phân lô khu tái định cư Đ, thôn N, xã Đ, huyện G của anh Phạm Văn T2 theo pháp luật.

[2]. Xác định thửa đất số T20 tờ bản đồ số 1, bản đồ phân lô khu tái định Đ, thôn N, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội, diện tích 80m2 đất ở nông thôn có giá trị 80m2 x 55.000.000 đồng/m2 bằng 4.400.000.000 đồng là tài sản chung của bà Đặng Thị T và anh Phạm Văn T2.

- Xác định bà Đặng Thị T có quyền sử dụng 40m2 đất thuộc 01 phần thửa đất số T20 tờ bản đồ số 1, bản đồ phân lô khu tái định Đ, thôn N, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội có giá trị là 2.200.000.000 đồng.

- Xác định anh Phạm Văn T2 có quyền sử dụng 40m2 đất thuộc 01 phần thửa đất số T20 tờ bản đồ số 1, bản đồ phân lô khu tái định Đ, thôn N, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội có giá trị là 2.200.000.000 đồng.

[3]. Xác định Di sản của anh Phạm Văn T2 là ½ quyền sử dụng đất thửa đất số T20 tờ bản đồ số 1, bản đồ phân lô khu tái định cư thôn N, xã Đ, huyện G, Hà Nội là 40m2 có giá trị là 40m2 x 55.000.000 đồng/m2 = 2.200.000.000 đồng.

- Anh Phạm Văn T2 chết ngày 02/5/2012, không để lại di chúc, xác định thời điểm mở thừa kế của anh T2 là ngày 02/5/2012. Di sản thừa kế được chia theo pháp luật.

- Hàng thừa kế thứ nhất của anh T2 gồm 04 người là: bà Đặng Thị T, chị Chu Thị H, cháu Phạm Mai H1, cháu Phạm Ngọc Thùy D.

- Chia di sản thừa kế của anh T2 thành 06 kỷ phần: Giá trị tài sản 2.200.000.000 đồng : 6 = 366.666.666 đồng/01 kỷ phần.

Bà T được hưởng 03 kỷ phần = 1.099.999.998 đồng (gồm 01 kỷ phần thừa kế tài sản của con, 01 kỷ phần công sức chi phí tiền viện phí, tiền ma chay, sang cát cho người để lại di sản thừa kế và 01 kỷ phần công sức tạo lập, giữ gìn tài sản thừa kế).

Chị H và chị H1, cháu D mỗi người được hưởng 01 kỷ phần là 366.666.666 đồng.

[4]**.** Chia bằng hiện vật:

- Chia (Giao) cho bà Đặng Thị T được toàn quyền sử dụng 80m2 đất thửa đất số T20 tờ bản đồ số 1, bản đồ phân lô khu tái định Đ, thôn N, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội, có tổng giá trị là 4.400.000.000 đồng.

- Bà Đặng Thị T có trách nhiệm thanh toán cho chị Chu Thị H, cháu Phạm Mai H1, cháu Phạm Ngọc Thùy D, mỗi người số tiền là 366.666.666 đồng kỷ phần thừa kế. Cháu Phạm Ngọc Thùy D do chị Chu Thị H là người đại diện theo pháp luật cho cháu chưa đủ 18 tuổi khi thực hiện các giao dịch dân sự. Cháu Phạm Mai H1 đã đủ 18 tuổi nên giao kỷ phần thừa kế tài sản cho cháu được trực tiếp quản lý và sử dụng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành án nghĩa vụ trả tiền chưa thi hành xong khoản tiền phải trả, thì bên phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chưa thi hành xong theo mức lãi suất 10%/ năm (khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015) tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Sau khi thanh toán xong kỷ phần thừa kế cho các thừa kế, bà Đặng Thị T có quyền, nghĩa vụ chủ động liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký biến động, làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc điều chỉnh lại tên chủ sử dụng đất đứng tên bà Đặng Thị T đối với thửa đất số T20, tờ bản đồ số 01, bản đồ phân lô khu tái định Đ, thôn N, xã Đ, huyện G, Thành phố Hà Nội Hà Nội, diện tích 80m2. (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT867763, số vào sổ cấp GCN: CH00188/3717/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 do UBND huyện G cấp cho chủ sử dụng: Bà Đặng Thị T, anh Phạm Văn T2 (đã chết).

Khi có yêu cầu: Bà Đặng Thị T đang quản lý (giữ) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên có quyền, nghĩa vụ giao lại để thực hiện việc kê khai, đăng ký biến động, làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc điều chỉnh lại tên chủ sử dụng đất được (giao) chia theo quyết định của bản án và theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp bà Đặng Thị T không giao nộp hoặc không giao nộp được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên thì Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Điều 178 Luật thi hành án dân sự năm 2014, Điều 28 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ và quy định của pháp luật.

[5]. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đặng Thị T, cháu Phạm Ngọc Thùy D được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Chu Thị H, cháu Phạm Mai H1 mỗi người phải chịu 18.333.333 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Hoàn trả lại cho chị Chu Thị H 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí số 0004235 ngày 11/6/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện G, Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm xét xử công khai và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. Hà Nội;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Cổng thông tin điện tử của TANDTC;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Vũ Toàn Giang